

Số: /QĐ-UBND

Lai châu, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh tọa độ, diện tích của một số mỏ khoáng sản trong Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2022, tầm nhìn đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 107/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 về việc ban hành Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2022, định hướng đến năm 2030; số 1104/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2022, định hướng đến năm 2030; số 1374/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2022, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1730/TTr-STNMT ngày 30/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh tọa độ, diện tích của 15 mỏ khoáng sản đã phê duyệt trong Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2022, tầm nhìn đến năm 2030, có Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh tại Quyết định này thì tiếp tục thực hiện tại các Quyết định: Số 107/QĐ-UBND ngày 28/01/2021, số 1104/QĐ-UBND ngày 20/8/2021, số 1374/QĐ-UBND ngày 17/10/2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh.
- V1, V3;
- Lưu: VT, Kt1, Kt7.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải

PHỤ LỤC

**Tọa độ, diện tích các mỏ khoáng sản được điều chỉnh trong
Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2022, định hướng đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/7/2023 của UBND tỉnh)**

TT	Tên mỏ, địa điểm	Khoáng sản	Tọa độ, diện tích (trước khi điều chỉnh)				Tọa độ, diện tích sau điều chỉnh				
			Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)	Quyết định số, ngày tháng năm	Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)
				X	Y				X	Y	
1	Mỏ đá Bản Thảm 2, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	8	2467768.68	558053.22	3,74	107/QĐ-UBND ngày 28/01/2021(TT 23 Phụ lục 5)	1	2467614	558036	2,95
			9	2467736.43	558096.91			2	2467627	558083	
			10	2467707.30	558072.98			3	2467707	558073	
			11	2467627.20	558083.39			4	2467760	558196	
			12	2467614.34	558035.55			5	2467723	558246	
			13	2467585.99	558055.56			6	2467625	558282	
			14	2467534.77	558111.81			7	2467590	558160	
			15	2467511.76	558103.95			8	2467531	558117	
			16	2467590.00	558160.00						
			17	2467589.00	558297.00						
			18	2467722.91	558246.67						
			19	2467784.28	558160.35						
			20	2467786.36	558104.19						

TT	Tên mỏ, địa điểm	Khoáng sản	Tọa độ, diện tích (trước khi điều chỉnh)				Tọa độ, diện tích sau điều chỉnh				
			Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)	Quyết định số, ngày tháng năm	Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)
				X	Y				X	Y	
2	Mỏ đá bản Noong Ò, xã Tà Hù, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT	Chưa có tọa độ			3	1104/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 (Mục III, TT51 Phụ lục)	1	2418056	579757	3,4
							2	2417962	579845		
							3	2417886	579887		
							4	2417819	579858		
							5	2417782	579780		
							6	2418002	579655		
3	Cát khu 1 suối Nậm Chăng, xã Mường Khoa và xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	Cát làm VLXD TT	1	2452991.09	573312.89	4,02	107/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 (TT 17 Phụ lục 5)	1	2453065,22	573482,57	6,3
			2	2453096.83	573490.47			2	2452852,95	573646,45	
			3	2452732.53	573731.20			3	2452720,03	573751,01	
			4	2452551.21	574467.35			4	2452597,51	573919,59	
			5	2452473.35	574699.78			5	2452576,22	574269,51	
			6	2452444.48	574692.64			6	2452538,35	574512,37	
			7	2452543.44	573918.79			7	2452501,19	574495,53	
			8	2452732.76	573671.86			8	2452544,02	574263,53	
			9	2452978.97	573363.01			9	2452551,59	573911,27	
								11	2452796,08	573613,26	
								12	2452933,74	573483,91	
								13	2453016,34	573361,24	

TT	Tên mỏ, địa điểm	Khoáng sản	Tọa độ, diện tích (trước khi điều chỉnh)				Tọa độ, diện tích sau điều chỉnh				
			Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)	Quyết định số, ngày tháng năm	Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)
				X	Y				X	Y	
4	Cát Là Si, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Cát, sỏi làm VLXDTT		chưa có tọa độ		1	1104/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 (Mục III.TT1 Phụ lục)	1	2508630	443210	0,66
								2	2508619	443253	
								3	2508645	443305	
								4	2508677	443356	
								5	2508686	443388	
								6	2508686	443419	
								7	2508658	443481	
								8	2508653	443513	
								9	2508662	443530	
								10	2508669	443535	
								11	2508694	443549	
								12	2508717	443569	
								13	2508725	443583	
								14	2508725	443596	
								15	2508711	443607	
								16	2508679	443620	
								17	2508671	443644	
								18	2508650	443640	
								19	2508654	443621	
								20	2508666	443613	

TT	Tên mỏ, địa điểm	Khoáng sản	Tọa độ, diện tích (trước khi điều chỉnh)				Tọa độ, diện tích sau điều chỉnh				
			Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)	Quyết định số, ngày tháng năm	Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)
				X	Y				X	Y	
							21	2508708	443569		
							22	2508713	443582		
							23	2508701	443567		
							24	2508669	443547		
							25	2508647	443523		
							26	2508645	443493		
							27	2508676	443392		
							28	2508605	443252		
							29	2508615	443204		
5	Mỏ đá Tủ Nạ, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	1	2501677	443307	0,67	107/QĐ-UBND ngày 28/01/2021(TT 5, Phụ lục 5)	1	2501677	443304	0,65
			2	2501745	443283			2	2501745	443283	
			3	2501709	443192			3	2501709	443192	
			4	2501646	443219			4	2501647	443219	
6	Mỏ đá Sám Láng, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	1	2476188	469906	3,72	107/QĐ-UBND ngày 28/01/2021(TT 3, Phụ lục 5)	1	2476165	469936	3,13
			2	2476046	470100			2	2476046	470100	
			3	2475923	470008			3	2475923	470008	
			4	2476066	469812			4	2476043	469843	

TT	Tên mỏ, địa điểm	Khoáng sản	Tọa độ, diện tích (trước khi điều chỉnh)				Tọa độ, diện tích sau điều chỉnh					
			Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)	Quyết định số, ngày tháng năm	Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)	
				X	Y				X	Y		
7	Mỏ đá Nậm Cầu, xã Bum Tờ, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	1	2481269	478681	4	107/QĐ-UBND ngày 28/01/2021(TT 5, Phụ lục 5)	1	2481392	478791	1,2	
			2	2481189	478818			2	2481458	478857		
			3	2481389	478956			3	2481389	478956		
			4	2481482	478823			4	2481312	478902		
			5	2478302	480981	2						
			6	2478311	481055							
			7	2478576	480994							
			8	2478566	480923							
8	Mỏ đá Dốc Voi, xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Đá VLXDTT	1	2493159	452611	1	107/QĐ-UBND ngày 28/01/2021(TT 2, Phụ lục 5)	1	2493169	452635	0,58	
			2	2493200	452714			2	2493208	452735		
			3	2493066	452616			3	2493189	452737		
			4	2493094	452713			4	2493142	452710		
								5	2493103	452693		
								6	2493115	452652		
9	Mỏ đá Nậm Nà, xã Nậm Mạnh, huyện	Đá VLXDTT	chưa có tọa độ		3	1104/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	1	2447365	496930	1,66		
							2	2447346	496997			
							3	2447321	497028			

TT	Tên mỏ, địa điểm	Khoáng sản	Tọa độ, diện tích (trước khi điều chỉnh)				Tọa độ, diện tích sau điều chỉnh				
			Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)	Quyết định số, ngày tháng năm	Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)
				X	Y				X	Y	
	Nậm Nhùn					(Mục III, TT17 Phụ lục)	4	2447278	497038		
							5	2447198	496979		
							6	2447232	496882		
10	Mỏ đá Hung Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường	Đá VLXDTT	1	2465.787,04	569.200,84	3,55	107/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 (TT 38, Phụ lục 5)	1	2466055	568973	2,68
			2	2465.675,43	569.150,42			2	2466072	569005	
			3	2465.580,51	569.228,77			3	2465981	569155	
			4	2465.459,47	569.225,73			4	2465845	569221	
			5	2465.439,49	569.269,88			5	2465818	569171	
			6	2465.412,41	569.282,29			6	2465861	569089	
			7	2465.426,02	569.323,90						
			8	2465.482,83	569.335,06						
			9	2465.564,66	569.306,34						
			10	2465.612,03	569.304,69						
			11	2465.643,63	569.284,08						
			12	2465.723,03	569.288,29						
			13	2465.784,60	569.261,79						
11	Mỏ đá Sì Choang, xã	Đá VLXDTT		chưa có tọa độ		2	1104/QĐ-UBND ngày	1	2511405	532277	1,12 (Khu 1)
								2	2511332	532302	

TT	Tên mỏ, địa điểm	Khoáng sản	Tọa độ, diện tích (trước khi điều chỉnh)				Tọa độ, diện tích sau điều chỉnh				
			Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)	Quyết định số, ngày tháng năm	Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)
				X	Y				X	Y	
	Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ					20/8/2021 (mục II, TT 1, Phụ lục)	3	2511278	532176	1,1 (Khu 2)	
							4	2511362	532150		
							5	2511356	532428		
							6	2511249	532425		
							7	2511248	532309		
							8	2511335	532315		
12	Mỏ đá Suối Thầu, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	Đá VLXDTT		chưa có tọa độ	4	107/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 (TT 42, Phụ lục 5)	1	2479286	547382	4,94	
							2	2479277	547518		
							3	2479214	547552		
							4	2479045	547486		
							5	2479009	547413		
							6	2479226	547261		
13	Mỏ đá Nậm Sáng, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Đá VLXDTT		chưa có tọa độ	10	1104/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 (mục II, TT45, Phụ lục)	1	2439913	595246	5,08	
							2	2439883	595354		
							3	2439737	595485		
							4	2439596	595412		
							5	2439782	595179		

TT	Tên mỏ, địa điểm	Khoáng sản	Tọa độ, diện tích (trước khi điều chỉnh)				Tọa độ, diện tích sau điều chỉnh				
			Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)	Quyết định số, ngày tháng năm	Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)
				X	Y				X	Y	
14	Mỏ cát Nà Hum, sông Nậm Mu, xã Bình Lư và xã Nà Tầm, huyện Tam Đường (5,15 ha)	Cát VLXDTT		chưa có tọa độ		5	1104/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 (mục II, TT37, Phụ lục)	1	2464856	563230	1,54ha (vị trí 1)
								2	2464915	563448	
								3	2464864	563460	
								4	2464787	563300	
								5	2464834	563215	
								6	2464774	563587	1,19 (vị trí 2)
								7	2464739	563655	
								8	2464710	563830	
								9	2464683	563825	
								10	2464685	563638	
								11	2464737	563558	2,42 (vị trí 3)
								12	2465399	564280	
								13	2465491	564433	
								14	2465501	564656	
								15	2465468	564661	
								16	2465409	564434	
								17	2465339	564317	
15	Mỏ đá Hồng Thu Mông, xã Lản Nhì	Đá VLXDTT		chưa có tọa độ		7	1104/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	1	2481854	541119	7
								2	2481705	541307	
								3	2481653	541307	

TT	Tên mỏ, địa điểm	Khoáng sản	Tọa độ, diện tích (trước khi điều chỉnh)				Tọa độ, diện tích sau điều chỉnh			
			Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3		Diện tích (ha)	Quyết định số, ngày tháng năm	Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3	
				X	Y				X	Y
	Thàng, huyện Phong Thổ									
						(mục II, TT2, Phụ lục)	4	2481486	541182	
							5	2481567	541000	
							6	2481835	541071	